



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 165.358.870.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 165.358.870.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

### *Đơn vị trực thuộc*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

### *Công ty con:*

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
---	---	----------	-----

*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

#### *Hội đồng quản trị*

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT
• Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
• Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
• Ông Đồng Văn Lập	Thành viên

#### *Ban Kiểm soát*

• Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban
• Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên
• Ông Lâm Đức Chính	Thành viên

#### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
• Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
• Ông Trần Đức Thạch	Kế toán trưởng

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 08 năm 2019





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1016/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 31/07/2019 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 43, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.208.265.093.852</b>	<b>1.111.959.494.010</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.801.917.101</b>	<b>48.694.888.362</b>
1. Tiền	111	5	29.801.917.101	48.694.888.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>378.422.883.240</b>	<b>314.001.328.621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	347.479.800.263	306.526.443.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.581.392.628	14.170.904.485
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	1.000.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.748.971.908	14.764.802.570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(25.097.494.481)	(24.671.034.415)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.710.212.922	2.710.212.922
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>654.202.484.383</b>	<b>515.501.714.434</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	654.202.484.383	515.501.714.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.837.809.128</b>	<b>233.761.562.593</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	20.913.661.959	25.973.498.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.474.420.799	207.310.549.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	449.726.370	477.515.006
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>927.033.763.190</b>	<b>911.326.275.292</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>901.000.000</b>	<b>901.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	900.000.000	900.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>860.649.104.291</b>	<b>834.815.498.274</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	846.900.675.000	820.794.371.450
- Nguyên giá	222		1.715.660.181.991	1.648.258.593.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(868.759.506.991)	(827.464.222.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	13.748.429.291	14.021.126.824
- Nguyên giá	228		22.086.489.113	22.058.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.338.059.822)	(8.037.362.289)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.627.772.944</b>	<b>38.238.206.352</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	30.627.772.944	38.238.206.352
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	17	<b>13.396.823.711</b>	<b>13.806.590.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.890.233.711	13.300.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.459.062.244</b>	<b>23.564.980.666</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	18.547.479.485	19.309.590.480
2. Lợi thế thương mại	269	18	2.911.582.759	4.255.390.186
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.135.298.857.042</b>	<b>2.023.285.769.302</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.600.213.392.629</b>	<b>1.448.506.690.340</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.488.541.332.182</b>	<b>1.392.797.386.042</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	24.310.039.687	37.332.654.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	6.975.388.824	6.528.862.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	21.276.093.788	22.029.849.896
4. Phải trả người lao động	314		3.477.081.825	9.882.385.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.697.680.865	12.638.391.238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.909.091	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	3.076.944.939	3.091.254.386
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.417.992.110.653	1.298.236.220.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.645.082.510	3.043.223.650
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>111.672.060.447</b>	<b>55.709.304.298</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.568.239.521	2.668.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	109.103.820.926	53.041.064.777
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>535.085.464.413</b>	<b>574.779.078.962</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>535.085.464.413</b>	<b>574.779.078.962</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	165.358.870.000	150.328.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.358.870.000	150.328.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	3.438.366.976	3.393.924.718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	201.087.616.031	195.615.553.171
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	13.158.229.225	71.617.838.132
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(980.412.684)	(1.381.794.995)
- LNST chưa phối kỳ này	421b	25	14.138.641.909	72.999.633.127
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	58.558.231.561	60.338.932.322
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.135.298.857.042</b>	<b>2.023.285.769.302</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	1.994.996.024.739	1.991.580.397.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.189.314.538	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	1.985.806.710.201	1.991.580.397.289
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.807.612.223.854	1.728.136.783.620
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>178.194.486.347</b>	<b>263.443.613.669</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.695.942.943	2.200.820.240
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30	55.409.105.691	51.107.882.636
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.786.188.928	50.994.820.279
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		(409.766.289)	667.565.261
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	96.211.133.892	98.546.388.757
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	12.233.437.740	13.985.733.184
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.626.985.678</b>	<b>102.671.994.593</b>
12. Thu nhập khác	31	32	977.772.874	101.760.578
13. Chi phí khác	32	33	992.192.403	1.894.936.781
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(14.419.529)</b>	<b>(1.793.176.203)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18.612.566.149</b>	<b>100.878.818.390</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>18.612.566.149</b>	<b>100.878.818.390</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.414.041.909	79.482.906.197
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.198.524.240	21.395.912.193
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	863	4.807
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	863	4.807

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.612.566.149	100.878.818.390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15,18	43.291.601.307	64.750.864.641
- Các khoản dự phòng	03	10	426.460.066	530.519.854
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		173.334.013	(539.208.186)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29, 32	(1.086.738.211)	(836.872.362)
- Chi phí lãi vay	06	30	53.786.188.928	50.994.820.279
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		115.203.412.252	215.778.942.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.233.043.222	(119.295.461.077)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.700.989.522)	90.074.414.360
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.937.754.631)	199.331.024.523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.822.092.788	(1.277.643.873)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,30	(53.619.704.733)	(51.514.417.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.465.979.000)	(8.944.131.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(76.465.879.624)</b>	<b>324.152.728.127</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(69.726.570.948)	(23.817.625.059)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	32	79.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	522.767.123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	1.416.959.045	527.310.046
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(68.730.066.448)</b>	<b>(34.767.547.890)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	2.016.157.994.390	1.967.190.657.915
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(1.840.339.347.594)	(2.215.069.992.662)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.521.424.342)	(42.021.579.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>126.297.222.454</b>	<b>(289.900.914.577)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(18.898.723.618)</b>	<b>(515.734.340)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.694.888.362	17.402.696.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.752.357	(97.435)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>29.801.917.101</b>	<b>16.886.864.361</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 07 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại 30/06/2019, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

*Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
------------------------------------	---	----------	-----

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
---	---	----------	-----

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%
----------------------------------	--	----------	-----

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum và Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	Ngoại tệ	30/06/2019	Ngoại tệ	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ		2.501.200.682		7.653.867.022
+ VND	-	2.357.635.712	-	6.684.290.000
+ LAK (Kip Lào)	52.913.000 #	143.564.970	357.351.768 #	969.577.022
- Tiền gửi ngân hàng		27.300.716.419		41.041.021.340
+ USD	481.493,03 #	11.212.473.611	898.519,48 #	20.803.172.762
+ LAK (Kip Lào)	848.336 #	2.301.728	7.920.839 #	21.490.820
<b>Cộng</b>		<b>29.801.917.101</b>		<b>48.694.888.362</b>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	102.669.434.997	57.300.841.672
Sinopharm Fortune Way Company	59.522.850.403	89.486.497.526
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	37.529.829.000
Juxiang (XiaMen ) Starch Co.,Ltd (TQ)	3.584.521.000	-
Công ty TNHH Neo Nam Việt	26.186.818.525	36.583.087.150
Các đối tượng khác	127.986.346.338	85.626.187.711
<b>Cộng</b>	<b>347.479.800.263</b>	<b>306.526.443.059</b>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	21.170.665.602	2.399.628.502
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	-	2.996.121.700
Công ty TNHH Vĩnh Phú	2.823.876.187	3.014.400.000
Các đối tượng khác	12.586.850.839	5.760.754.283
<b>Cộng</b>	<b>36.581.392.628</b>	<b>14.170.904.485</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	-
Lê Văn Hoan	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Hữu Thành	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kiều Quang Trung	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>

**9. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.602.701.420	348.407.114	1.737.247.136	348.407.114
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	368.480.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	753.539.934
Phải thu của người lao động	405.947.470	-	431.587.469	-
Ký cược, ký quỹ	23.869.890	-	23.869.890	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	5.394.053.128	-	5.249.698.075	-
<b>Cộng</b>	<b>15.748.971.908</b>	<b>6.196.887.114</b>	<b>14.764.802.570</b>	<b>5.770.427.048</b>

**10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	25.097.494.481	24.671.034.415
<b>Cộng</b>	<b>25.097.494.481</b>	<b>24.671.034.415</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Trong đó: Nợ xấu**

	Giá gốc	30/06/2019		Ghi chú
		Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	-	>3 năm	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Rose Nguyen	100.000.000	-	>3 năm	
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	
Bà Vũ Thị Liên	8.130.000	-	>3 năm	
Công ty TNHH Tinh Bột Đắc Nông	16.224.900	-	>3 năm	
Bà Nguyễn Thị Hằng	6.000.000	-	>3 năm	
Bà Võ Nhật Linh	202.950.095	-	>3 năm	
Công ty TNHH TM và DV Phú An Viên	109.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Ông Nguyễn Quang Vinh (Cơ sở đúc gang)	9.500.000	-	>3 năm	
Phú Thái	52.031.200	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	5.566.378.019	3.266.180.500		
<b>Cộng</b>	<b>28.363.674.981</b>	<b>3.266.180.500</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi giá gốc trừ mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt (*)	2.710.212.922	2.710.212.922
<b>Cộng</b>	<b>2.710.212.922</b>	<b>2.710.212.922</b>

(\*) Trong đó có 2.362.091.130 đồng là khoản tiền Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (công ty con) bị mất cắp theo Biên bản về việc mất trộm tiền tối ngày 03/05 sáng ngày 04/05/2016. Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với trộm cắp tài sản trên nhưng đến nay vẫn chưa xác định đối tượng trộm cắp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	105.936.550.247	-	70.036.603.258	-
Công cụ, dụng cụ	4.676.147.209	-	6.795.955.064	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.340.895.251	-	34.532.401.600	-
Thành phẩm	521.976.107.710	-	403.712.660.368	-
Hàng hóa	272.783.966	-	424.094.144	-
<b>Cộng</b>	<b>654.202.484.383</b>	<b>-</b>	<b>515.501.714.434</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2019.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019 là 473.783.949.508 đồng.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	-	112.415.702
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	15.527.844.809	22.142.301.160
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.602.252.073	611.957.848
Chi phí môi trường	155.441.170	121.046.815
Chi phí trả trước khác	3.628.123.907	2.985.776.586
<b>Cộng</b>	<b>20.913.661.959</b>	<b>25.973.498.111</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.576.087.914	2.743.709.001
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.564.535.953	4.618.078.453
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	2.327.712.328	4.166.666.667
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	43.082.848	72.325.252
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.398.350.515	3.931.776.503
Chi phí trồng mì 130ha Bán Ba Nga	1.682.628.113	1.795.385.455
Chi phí sửa chữa Văn phòng	620.550.983	711.427.545
Chi phí khác	3.334.530.831	1.270.221.604
<b>Cộng</b>	<b>18.547.479.485</b>	<b>19.309.590.480</b>

(\*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐĐTĐ ký ngày



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(\*\*) Quyền thực hiện dự án của Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc được các thành viên góp vốn định giá là 10 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 02/2015/BB-HĐTV ngày 08/08/2015. Thời gian phân bổ của quyền thực hiện dự án này là 3 năm kể từ ngày 01/04/2017.

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	491.224.823.340	1.068.193.362.935	80.004.763.202	7.557.872.243	1.277.771.915	1.648.258.593.635
Tăng trong kỳ	13.979.971.167	50.620.990.779	2.272.968.708	879.657.347	-	67.753.588.001
Mua sắm trong kỳ	4.048.219.852	11.374.676.549	2.272.968.708	879.657.347	-	18.575.522.456
XDCB hoàn thành	9.931.751.315	39.246.314.230	-	-	-	49.178.065.545
Giảm trong kỳ	-	-	351.999.645	-	-	351.999.645
T/lý, nhượng bán	-	-	351.999.645	-	-	351.999.645
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>505.204.794.507</b>	<b>1.118.814.353.714</b>	<b>81.925.732.265</b>	<b>8.437.529.590</b>	<b>1.277.771.915</b>	<b>1.715.660.181.991</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	250.559.467.226	524.873.275.793	48.683.014.362	3.123.684.718	224.780.086	827.464.222.185
Tăng trong kỳ	8.965.548.408	29.896.745.144	2.464.091.718	257.010.585	63.888.596	41.647.284.451
Khấu hao trong kỳ	8.965.476.053	29.896.667.276	2.464.056.583	257.007.840	63.888.596	41.647.096.348
A/h do c/đối BCTC	72.355	77.868	35.135	2.745	-	188.103
Giảm trong kỳ	-	-	351.999.645	-	-	351.999.645
T/lý, nhượng bán	-	-	351.999.645	-	-	351.999.645
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>259.525.015.635</b>	<b>554.770.020.937</b>	<b>50.795.106.435</b>	<b>3.380.695.303</b>	<b>288.668.682</b>	<b>868.759.506.991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	240.665.356.114	543.320.087.142	31.321.748.840	4.434.187.525	1.052.991.829	820.794.371.450
Số cuối kỳ	<b>245.679.778.872</b>	<b>564.044.332.777</b>	<b>31.130.625.830</b>	<b>5.056.834.287</b>	<b>989.103.233</b>	<b>846.900.675.000</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 693.404.854.116 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 319.690.482.702 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	18.917.929.213	1.140.559.900	2.000.000.000	22.058.489.113
Mua sắm trong kỳ	-	28.000.000	-	28.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.917.929.213</b>	<b>1.168.559.900</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>22.086.489.113</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	4.966.365.648	1.070.996.641	2.000.000.000	8.037.362.289
Khấu hao trong kỳ	273.112.414	27.585.119	-	300.697.533
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.239.478.062</b>	<b>1.098.581.760</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>8.338.059.822</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	13.951.563.565	69.563.259	-	14.021.126.824
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.678.451.151</b>	<b>69.978.140</b>	<b>-</b>	<b>13.748.429.291</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.678.451.151 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí đóng bao tự động	-	974.128.995
Chi phí lắp đặt máy tách xác ngang	4.900.222.466	-
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Hệ thống nhà sấy bả	677.450.741	2.300.957.541
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2.937.379.914	2.828.089.872
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Hệ thống đóng bao tự động	490.508.000	1.565.162.737
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)	-	1.415.044.307
Dây chuyền nâng công suất 270 tấn SP/ngày	-	9.030.107.771
Hệ thống xử lý nước thải	808.433.348	-
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	1.955.630.015	1.555.709.848
Công trình bột biến tính	2.029.952.451	6.825.054.409
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX cồn	-	281.868.372
Mua sắm tài sản cố định	2.901.574.074	1.328.110.426
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	5.674.938.093	2.527.553.600
Các công trình và dự án khác	6.258.614.300	5.613.348.932
<b>Cộng</b>	<b>30.627.772.944</b>	<b>38.238.206.352</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp Tỷ lệ vốn vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	12.890.233.711	13.300.000.000
<b>Cộng</b>			<b>12.890.233.711</b>	<b>13.300.000.000,00</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	11.942	5.300.000	1.468.866.000	5.300.000	1.193.507.580
<b>Cộng</b>			<b>506.590.000</b>	<b>1.468.866.000</b>	<b>506.590.000</b>	<b>1.193.507.580</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Lợi thế thương mại**

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Số đầu kỳ	4.255.390.186	6.943.005.040
Đã phân bổ trong kỳ	1.343.807.427	2.687.614.854
Số dư cuối kỳ	<b>2.911.582.759</b>	<b>4.255.390.186</b>

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Bùi Văn Tấn	-	2.982.233.072
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	-	3.261.273.500
Công ty CP Đông Bắc	1.866.546.000	3.240.924.000
Các đối tượng khác	22.443.493.687	27.848.223.659
<b>Cộng</b>	<b>24.310.039.687</b>	<b>37.332.654.231</b>

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Hộ kinh doanh Lê Tự Hào	2.549.032.200	-
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	4.019.442.500	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	-	5.824.400.700
Các đối tượng khác	406.914.124	704.461.474
<b>Cộng</b>	<b>6.975.388.824</b>	<b>6.528.862.174</b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	21.959.292.239	102.452.099.182	104.733.189.693	-	19.678.201.728
Thuế xuất nhập khẩu	37.967.756	-	27.788.636	-	10.179.120	-
Thuế TNDN	68.926	-	-	-	68.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.218.605	2.853.194.982	1.275.561.272	-	1.583.852.315
Thuế tài nguyên	-	64.339.052	315.877.199	366.176.506	-	14.039.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.478.324	-	568.184.191	568.184.191	439.478.324	-
Phí và lệ phí	-	-	124.057.229	124.057.229	-	-
Các loại thuế khác	-	-	698.314.850	698.314.850	-	-
<b>Cộng</b>	<b>477.515.006</b>	<b>22.029.849.896</b>	<b>107.039.516.269</b>	<b>107.765.483.741</b>	<b>449.726.370</b>	<b>21.276.093.788</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	2.006.330.418	1.839.846.223
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	794.481.761	3.006.252.796
Trích trước chi phí vận chuyển bột	1.393.760.987	7.488.428.238
Chi phí khác	1.503.107.699	303.863.981
<b>Cộng</b>	<b>5.697.680.865</b>	<b>12.638.391.238</b>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	376.487.232	504.863.259
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	191.518.050	81.416.144
Quỹ Công đoàn	819.857.131	578.530.839
Ông Lê Tự Kiện	900.000.000	1.873.000.000
Thuế TNCN thu thừa	-	16.585.454
Cổ tức phải trả	778.165.188	16.804.434
Phải trả khác	10.917.338	20.054.256
<b>Cộng</b>	<b>3.076.944.939</b>	<b>3.091.254.386</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	279.408.300	379.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
<b>Cộng</b>	<b>2.568.239.521</b>	<b>2.668.239.521</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.241.216.642.042</b>	<b>1.946.157.994.390</b>	<b>1.810.571.652.516</b>	<b>1.376.802.983.916</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	364.780.133.022	626.909.815.870	491.805.743.952	499.884.204.940
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	567.105.196.491	528.812.878.314	651.459.171.327	444.458.903.478
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	309.331.312.529	665.935.300.206	542.806.737.237	432.459.875.498
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi	-	124.500.000.000	124.500.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>57.019.577.964</b>	<b>13.937.243.851</b>	<b>29.767.695.078</b>	<b>41.189.126.737</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	9.178.357.392	-	6.052.238.258	3.126.119.134
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	33.760.306.932	8.739.840.590	16.675.000.000	25.825.147.522
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14.080.913.640	5.197.403.261	7.040.456.820	12.237.860.081
<b>Cộng</b>	<b>1.298.236.220.006</b>	<b>1.960.095.238.241</b>	<b>1.840.339.347.594</b>	<b>1.417.992.110.653</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	9.178.357.392	-	6.052.238.258	3.126.119.134
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	60.285.306.932	70.000.000.000	16.675.000.000	113.610.306.932
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	40.596.978.417	-	7.040.456.820	33.556.521.597
<b>Cộng</b>	<b>110.060.642.741</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>29.767.695.078</b>	<b>150.292.947.663</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	57.019.577.964			41.189.126.737
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>53.041.064.777</b>			<b>109.103.820.926</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 30/06/2019 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>						
HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg	3.600.000.000	3.600.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0356/13/NHNT.QNg	8.500.000.000	6.405.500.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg	7.050.000.000	4.117.500.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0090/13/NHNT.QNg	1.450.000.000	1.327.000.000	Mở rộng kho nhà máy cồn sản Đắk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0357/13/NHNT.QNg	3.010.306.932	3.010.306.932	Nâng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 069/16/NHNT.QNg	20.000.000.000	7.364.840.590	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sản Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải thuộc phạm vi các nhà máy tinh bột sản Tịnh Phong, Đắk Tô, Đồng Xuân, Tân Châu, Mang Yang, An Khê, Đắk Song và Nhà máy sản xuất cồn thực phẩm Đắk Tô
HĐTD số 19/19/NHNT.QLN	70.000.000.000	-	Cho vay để thanh toán chi phí trong quá trình đầu tư Dự án nhà máy cồn Đắk Tô	60 tháng	9,60%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải thuộc phạm vi các nhà máy tinh bột sản Tịnh Phong, Đắk Tô, Đồng Xuân, Tân Châu, Mang Yang, An Khê, Đắk Song và Nhà máy sản xuất cồn thực phẩm Đắk Tô

Cộng 113.610.306.932 25.825.147.522

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại		Nợ gốc đến hạn	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
	phải trả	trả	trả				
<b>B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>							
HĐTD số 0520/2016/2738	3.126.119.134		3.126.119.134	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
<b>Cộng</b>	<u>3.126.119.134</u>		<u>3.126.119.134</u>				
<b>C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>							
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	2.288.335.080		2.288.335.080	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	2.507.400.000		1.655.800.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	3.230.007.000		1.319.225.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	23.100.000.000		6.039.500.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	2.430.779.517		935.000.001	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<u>33.556.521.597</u>		<u>12.237.860.081</u>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	-	3.394.044.797	186.462.591.825	66.789.513.461
Tăng trong năm	19.606.000.000	-	400.000.000	(120.079)	9.152.961.346	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	75.447.633.127
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	70.619.308.456
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>150.328.680.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.393.924.718</b>	<b>195.615.553.171</b>	<b>71.617.838.132</b>
Số dư tại 01/01/2019	150.328.680.000	93.084.150.620	400.000.000	3.393.924.718	195.615.553.171	71.617.838.132
Tăng trong kỳ	15.030.190.000	-	-	44.442.258	5.472.062.860	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.414.041.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	72.873.650.816
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>165.358.870.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.438.366.976</b>	<b>201.087.616.031</b>	<b>13.158.229.225</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.535.887	15.032.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	71.617.838.132	66.789.513.461
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.414.041.909	75.447.633.127
Phân phối lợi nhuận	72.873.650.816	70.619.308.456
Phân phối lợi nhuận năm trước	72.598.250.816	68.171.308.456
- Chia cổ tức	60.459.525.096	54.901.123.600
- Chi khen thưởng Ban điều hành	1.433.025.000	255.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.371.337.860	5.494.223.510
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.334.362.860	7.520.961.346
Phân phối lợi nhuận năm nay	275.400.000	2.448.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	137.700.000	816.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	137.700.000	1.632.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>13.158.229.225</b>	<b>71.617.838.132</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20,22% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2019 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 28/05/2019. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20,22% (tương ứng 45.429.335.096 đồng) được chi trả ngày 05/06/2019; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 là 1.503.019 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

**26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
+ USD	481.493,03	898.519,48
+ LAK (Kip Lào)	53.761.336	365.272.607

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	1.860.205.538.096	1.938.328.041.673
Doanh thu bán hàng hóa	134.775.941.189	53.077.471.981
Doanh thu khác	14.545.454	174.883.635
<b>Cộng</b>	<b>1.994.996.024.739</b>	<b>1.991.580.397.289</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.691.980.135.015	1.688.346.851.224
Giá vốn hàng hóa đã bán	115.632.088.839	39.789.932.396
<b>Cộng</b>	<b>1.807.612.223.854</b>	<b>1.728.136.783.620</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.354.859	96.462.382
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.290.604.186	430.847.664
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.278.983.898	1.673.510.194
Chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.695.942.943</b>	<b>2.200.820.240</b>

**30. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	53.786.188.928	50.994.820.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.622.916.763	113.062.357
<b>Cộng</b>	<b>55.409.105.691</b>	<b>51.107.882.636</b>

**31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	1.475.762.074	1.755.569.356
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	85.143.279.881	82.662.587.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.592.091.937	14.128.232.144
<b>Cộng</b>	<b>96.211.133.892</b>	<b>98.546.388.757</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	3.650.153.666	6.731.242.728
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	426.460.066	530.519.854
Các khoản chi phí QLDN khác	8.156.824.008	6.723.970.602
<b>Cộng</b>	<b>12.233.437.740</b>	<b>13.985.733.184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**32. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	79.545.455	-
Hỗ trợ bán hàng	58.037.622	96.722.850
Thu tiền bồi thường hàng hóa	839.876.000	-
Các khoản khác	313.797	5.037.728
<b>Cộng</b>	<b>977.772.874</b>	<b>101.760.578</b>

**33. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	79.295.448	1.139.710.544
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	776.768.153	-
Xử lý tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	358.002.945
Chi phí khác	136.128.802	397.223.292
<b>Cộng</b>	<b>992.192.403</b>	<b>1.894.936.781</b>

**34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.414.041.909	79.482.906.197
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(137.700.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	137.700.000	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.276.341.909	79.482.906.197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.535.887	16.535.887
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>863</b>	<b>4.807</b>

(\*) Thuyết minh lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu 2019 có thể thay đổi số liệu tùy thuộc vào phê duyệt số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi của ĐHCĐ sau này.

**35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.570.293.679.123	1.323.162.024.591
Chi phí nhân công	64.907.735.003	67.821.376.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.947.793.880	63.407.275.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.078.743.257	190.410.391.012
Chi phí khác bằng tiền	19.158.606.949	13.650.251.589
<b>Cộng</b>	<b>1.927.386.558.212</b>	<b>1.658.451.319.168</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. Báo cáo bộ phận**

6 tháng đầu năm 2019			30/06/2019		
Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	128.681.646.665	120.123.301.620	99.739.136.053	62.224.443.281	1.155.502.124
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐắkTô	305.966.482.436	283.926.333.902	537.724.835.454	274.802.879.236	6.716.957.571
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	414.994.706.767	388.790.784.401	315.377.739.720	175.737.718.115	8.197.888.248
Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Quảng Ngãi	279.193.253.321	251.498.173.905	156.922.294.916	121.549.760.807	7.580.938.279
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	17.889.233.611	16.874.068.496	1.697.203.105	1.495.959.708	121.429.682
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	221.746.119.865	204.988.772.077	98.806.557.996	63.978.993.675	64.340.000
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	92.525.006.124	83.258.496.544	79.144.768.545	14.932.208.031	3.024.440.308
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	34.585.891.117	37.194.901.016	51.850.905.012	10.981.498.161	4.645.505.552
Xưởng Cơ khí	2.935.629.001	2.935.629.001	5.000.930.214	3.407.363.499	9.705.115.905
Văn phòng công ty	447.806.100.911	395.461.540.647	19.400.540.966	8.471.774.895	457.296.480.129
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	49.828.601.503	46.901.027.645	78.580.244.744	20.077.307.711	1.285.048.461
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	146.133.363.487	130.735.992.451	167.331.674.382	89.551.483.303	3.379.431.691
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	82.489.751.900	79.054.900.567	42.140.163.283	19.294.538.857	8.887.165.615
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	99.544.346.316	95.192.409.867	84.029.676.714	10.591.637.534	350.580.000
Loại trừ giao dịch nội bộ	(329.324.108.285)	(329.324.108.285)	-	-	(133.086.940.325)
<b>Cộng</b>	<b>1.994.996.024.739</b>	<b>1.807.612.223.854</b>	<b>1.737.746.671.104</b>	<b>877.097.566.813</b>	<b>379.323.883.240</b>
					<b>1.600.213.392.629</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2018

01/01/2019

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	67.533.178.927	63.676.163.162	94.042.622.030	60.084.507.230	1.664.414.697	4.137.506.997
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	387.209.217.337	323.854.441.674	535.440.192.002	259.636.829.991	3.587.942.264	17.568.064.652
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	387.651.319.415	336.785.950.514	306.924.260.700	168.144.153.407	9.319.422.819	10.479.818.160
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	235.932.219.879	205.264.033.902	148.762.052.685	119.751.175.456	6.545.023.090	6.161.785.469
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	21.738.302.623	20.891.815.975	1.697.203.105	1.484.882.090	96.285.431	3.697.659.816
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	249.947.788.571	226.478.429.659	93.329.331.805	62.132.176.508	1.459.809.200	1.556.222.219
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	90.975.505.597	83.249.385.632	71.952.514.136	12.679.168.455	3.369.752.034	4.523.995.580
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	15.968.062.000	15.841.493.920	42.073.405.412	9.621.169.324	4.109.895.981	1.036.099.714
Xưởng Cơ khí	2.747.633.698	2.747.633.698	4.955.800.214	3.246.316.181	9.618.989.576	4.368.099.632
Văn phòng công ty	501.219.493.226	486.620.010.108	19.372.540.966	8.133.977.789	396.861.179.889	1.333.149.119.766
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	17.522.897.244	16.068.971.378	78.580.244.744	18.105.327.315	473.410.746	36.946.487.821
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	296.491.417.409	247.231.874.009	151.117.172.680	86.432.660.416	30.662.220.883	66.827.108.321
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đắk Nông	47.641.719.564	43.622.141.092	41.869.563.283	17.965.181.380	9.923.876.109	37.771.543.115
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	142.091.925.590	128.894.722.688	80.200.178.986	8.084.058.932	3.927.825.030	87.000.898.206
Loại trừ giao dịch nội bộ	(473.090.283.791)	(473.090.283.791)	-	-	(166.717.719.128)	(166.717.719.128)
<b>Cộng</b>	<b>1.991.580.397.289</b>	<b>1.728.136.783.620</b>	<b>1.670.317.082.748</b>	<b>835.501.584.474</b>	<b>314.902.328.621</b>	<b>1.448.506.690.340</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **37. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.417.992.110.653	109.103.820.926	1.527.095.931.579
Phải trả người bán	24.310.039.687	-	24.310.039.687
Chi phí phải trả	5.697.680.865	-	5.697.680.865
Phải trả khác	1.689.082.526	2.568.239.521	4.257.322.047
<b>Cộng</b>	<b>1.449.688.913.731</b>	<b>111.672.060.447</b>	<b>1.561.360.974.178</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.298.236.220.006	53.041.064.777	1.351.277.284.783
Phải trả người bán	37.332.654.231	-	37.332.654.231
Chi phí phải trả	12.638.391.238	-	12.638.391.238
Phải trả khác	1.909.858.690	2.668.239.521	4.578.098.211
<b>Cộng</b>	<b>1.350.117.124.165</b>	<b>55.709.304.298</b>	<b>1.405.826.428.463</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	29.801.917.101	-	29.801.917.101
Phải thu khách hàng	331.389.583.353	-	331.389.583.353
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	900.000.000	1.900.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.297.790.488	1.000.000	7.298.790.488
<b>Cộng</b>	<b>369.489.290.942</b>	<b>1.407.590.000</b>	<b>370.896.880.942</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	48.694.888.362	-	48.694.888.362
Phải thu khách hàng	290.436.226.149	-	290.436.226.149
Phải thu về cho vay	500.000.000	900.000.000	1.400.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.605.535.500	1.000.000	7.606.535.500
<b>Cộng</b>	<b>347.236.650.011</b>	<b>1.407.590.000</b>	<b>348.644.240.011</b>

**38. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	17.260.000	-
	Mua hàng	72.617.239.000	49.227.502.500
	Cổ tức nhận được	720.000.000	

### c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	1.947.276.000	1.905.784.000
	Trả trước cho người bán	21.170.665.602	2.399.628.502

### d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		646.800.000	363.000.000
	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.036.323.134	1.301.275.318

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 07 năm 2019